

38. 应用越南语专业教师 岗位试讲内容

注意事项：

1. 每位考生试讲时间为 8 分钟；
2. 试讲统一采用PPT讲授方式（自备U盘，如因U盘打不开课件，责任自负，U盘不能用考生姓名命名）；
3. 试讲的考生在候考室抽签结束后在教案封面填写抽签号提交教案打印件（一式 7 份）给工作人员。教案不能透露任何个人信息，考生不得穿制服、单位工作服或有明显文字或图案标识的服装参加面试，凡透露个人信息的考生，扣减面试成绩的 5%—20%，情节严重的，取消面试成绩。

教学内容： B ã số 1 第一课

NGŨ PHÁP 语法

5.Quan hệ từ 关系词của

教学重点： Quan hệ từ关系词của，可自备教具及自备案例。

教材信息： 教材名称《基础越南语 2》，重庆大学出版社，2023.01 出版，李娜、林莉主编。

教材封面



教学内容: Bài số 1 第一课

NGŨ PHÁP 语法

5. Quan hệ từ 关系词 của

Bài số 1 第一课

BÀI KHÓA 课文



Phần I Tôi là sinh viên 我是大学生

Sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông, tôi may mắn thi đỗ đại học, trở thành một sinh viên của Trường Đại học Dân tộc Quảng Tây. Tôi học ở Học viện Ngôn ngữ & Văn hóa Đông Nam Á. Học viện chúng tôi có các chuyên ngành như tiếng Việt, tiếng Thái Lan, tiếng Lào, tiếng Cam-pu-chia, tiếng Ma-lai-xi-a, tiếng In-đô-nê-xi-a, tiếng Mi-an-ma, v.v...

Tôi học ngoại ngữ. Bạn Hùng và bạn Thắng cũng học ngoại ngữ. Chúng tôi đều học ngoại ngữ. Chúng tôi đều rất thích học ngoại ngữ.

Tôi là sinh viên ngành tiếng Việt. Bạn Thắng cũng là sinh viên ngành tiếng Việt. Còn bạn Hồng là sinh viên ngành tiếng Thái.

Đây là bạn Mai. Bạn Mai có phải là sinh viên ngành tiếng Việt không? Không. Bạn Mai không phải là sinh viên ngành tiếng Việt. Bạn Mai là lưu học sinh Việt Nam, sang Trung Quốc học tiếng Hán.

Đây là bạn Hùng. Kia là bạn Thắng. Hai bạn ấy có phải là sinh viên ngành tiếng Việt không? Vâng. Hai bạn ấy là sinh viên ngành tiếng Việt. Hùng và Thắng là bạn thân của tôi. Ba người chúng tôi học cùng một lớp.



Phần II Thời khóa biểu của lớp tiếng Việt 越南语班课程表

Buổi	Tiết	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	Thứ sáu
Sáng	1	Tiếng Việt cơ sở	Nghe nói nhìn tiếng Việt	Tiếng Việt cơ sở	Tiếng Anh	Nghe nói nhìn tiếng Việt
	2					
	3	Triết học	Tiếng Anh	Tin học	Tiếng Việt cơ sở	
	4					
Chiều	5	Thể dục	Giáo dục tâm lý	Ngữ văn	Thể dục	Lịch sử Việt Nam
	6					
Tối	9	Tự học	Tự học	Tự học	Tự học	Tự học

Ghi chú: thứ bảy và chủ nhật nghỉ.



NHỮNG CÂU THƯỜNG DÙNG TRONG LỚP 课堂用语

- Hôm nay thứ mấy?
- Hôm nay thứ hai.
- Ai là lớp trưởng?
- Dạ. Thưa cô, em là lớp trưởng ạ.
- Em tên là gì?
- Em tên là Lê Hùng ạ.
- Mời em ngồi xuống. Bây giờ chúng ta bắt đầu lên lớp.
- Các em mở sách ra, trang 6.
- Hôm nay ta học bài số 1.



TỪ MỚI 生词

- | | |
|-------------------------------------|-------------------------|
| 1. sau 后面, ……之后 | 10. học viện 学院 |
| 2. tốt nghiệp 毕业 | 11. ngôn ngữ 语言 |
| 3. trung học phổ thông 高中 | 12. văn hóa 文化 |
| 4. may mắn 幸运 | 13. Đông Nam Á 东南亚 |
| 5. thi 考试 | 14. chuyên ngành 专业 |
| 6. đỗ 考取 | 15. Thái Lan 泰国 |
| 7. trở thành 成为 | 16. Lào 老挝 |
| 8. trường 学校 | 17. Cam-pu-chia 柬埔寨 |
| 9. Đại học Dân tộc Quảng Tây 广西民族大学 | 18. Ma-lai-xi-a 马来西亚 |
| | 19. In-đô-nê-xi-a 印度尼西亚 |



- | | |
|------------------------------|------------------------|
| 20. Mi-an-ma 缅甸 | 44. lớp 班级 |
| 21. v.v... 等等 | 45. thời khóa biểu 课程表 |
| 22. ngoại ngữ 外语 | 46. buổi 半天, 时段 |
| 23. Thắng 胜 (人名) | 47. chiều 下午 |
| 24. chúng tôi 我们 | 48. tối 晚上 |
| 25. đều 都 | 49. tiết 节 |
| 26. thích 喜欢 | 50. thứ hai 星期一 |
| 27. ngành 专业 | 51. thứ ba 星期二 |
| 28. cũng 也 | 52. thứ tư 星期三 |
| 29. Hồng 红、洪 (人名) | 53. thứ năm 星期四 |
| 30. đây 这, 这里 | 54. thứ sáu 星期五 |
| 31. Mai 梅 (人名) | 55. thứ bảy 星期六 |
| 32. có phải là... không 是……吗 | 56. chủ nhật 星期天 |
| 33. lưu học sinh 留学生 | 57. cơ sở 基础 |
| 34. Việt Nam 越南 | 58. triết học 哲学 |
| 35. sang 来、去 | 59. thể dục 体育 |
| 36. Trung Quốc 中国 | 60. nghe nói nhìn 视听说 |
| 37. tiếng Hán 汉语 | 61. giáo dục 教育 |
| 38. đấy 那, 那里 | 62. tâm lý 心理 |
| 39. kia 那, 那里 | 63. tự học 自学 |
| 40. hai 二 | 64. ngữ văn 语文 |
| 41. vâng 是的 | 65. tin học 计算机科学 |
| 42. thân 亲密; 身体 | 66. lịch sử 历史 |
| 43. cùng 一起, 共同 | 67. ghi chú 备注 |

📖 NGỮ PHÁP 语法

1. Từ loại tiếng Việt 越南语词类:

越南语常见的词类包括名词 Danh từ、动词 Động từ、形容词 Tính từ、数词 Số từ、量词 Loại từ、副词 Phó từ、代词 Đại từ、关系词 Quan hệ từ、语气词 Ngữ khí từ、叹词 Thán từ 等。

名词是表示人或事物名称的词。Ví dụ 例如:

sinh viên (大学生), Việt Nam (越南), tiếng Hán (汉语), ngoại ngữ (外语),
lưu học sinh (留学生), Đông Nam Á (东南亚), sách (书本), kỹ sư (工程师) ...

2. Kiểu câu句型 (1):

Chủ ngữ + là + danh từ/cụm danh từ.**Vị ngữ**

肯定句式 Câu khẳng định	主 语 + <u>là</u> + 名词/名词性词组. 谓 语 VD: <i>Bạn Mai là lưu học sinh Việt Nam.</i> <i>Đấy là bạn Hùng.</i>
否定句式 Câu phủ định	主 语 + <u>không phải</u> + <u>là</u> + 名词/名词性词组. 谓 语 VD: <i>Bạn Mai không phải là lưu học sinh Việt Nam.</i> <i>Đấy không phải là bạn Hùng.</i>
疑问句式 Câu hỏi	主 语 + <u>có phải</u> + <u>là</u> + 名词/名词性词组+ <u>không ?</u> 谓 语 VD: <i>Bạn Mai có phải là lưu học sinh Việt Nam không?</i> <i>Đấy có phải là bạn Hùng không?</i>
简单的肯定回答 Câu trả lời khẳng định rút gọn	Vâng. (礼貌的回答, 晚辈回答长辈用) Phải. (同龄人之间或长辈回答晚辈用) VD: <i>Vâng. / Phải.</i>
完整的肯定回答 Câu trả lời khẳng định đầy đủ	Vâng/Phải. + 肯定句. VD: <i>Vâng/Phải. Bạn Mai là lưu học sinh Việt Nam.</i> <i>Vâng/Phải. Đấy là bạn Hùng.</i>
简单的否定回答 Câu trả lời phủ định rút gọn	Không./ Không phải. VD: <i>Không. / Không phải.</i>
完整的否定回答 Câu trả lời phủ định đầy đủ	Không. + 否定句. VD: <i>Không. Bạn Mai không phải là lưu học sinh Việt Nam.</i> <i>Không. Đấy không phải là bạn Hùng.</i>

3. Cách dùng của động từ là 动词 là 的用法

(1) 动词 là 相当于汉语的“是”，用来表示判断。在越南语里，表示否定的“不是”要说“không phải”或者“không phải là”，不能说“không là”。回答“是的”要说“vâng”或“phải”，不能说“là”。例如：

- Tôi là sinh viên ngành tiếng Việt.
 - Bạn Mai không phải là sinh viên ngành tiếng Việt.
 - Hai bạn ấy có phải là sinh viên ngành tiếng Việt không?
- Vâng. / Phải.*

(2) 朗读句子时，在主语和谓语之间可有稍微停顿。例如：

- Tôi / là sinh viên ngành tiếng Việt.
- Đây / là bạn Hùng.
- Hai bạn ấy / là sinh viên ngành tiếng Việt.

4. Định ngữ 定语

定语是名词的附加成分，用来修饰、限制名词。

越南语语法与汉语语法最大的区别就在于越南语的定语通常是后置的。除了表示数量的定语放在名词前（数量词+名词），越南语中的其他定语通常放在名词后面，组成“中心词+定语”的格式。例如：

một sinh viên, hai bạn, tiếng Việt, ngành tiếng Thái, bạn cùng lớp, lưu học sinh Việt Nam, Học viện Ngôn ngữ và Văn hóa Đông Nam Á

5. Quan hệ từ 关系词 của

(1) 在句子中，连接或附着于某些语言结构，表示各个句子结构之间的语法关系的词，叫作关系词。在越南语中也叫 **Kết từ**。

(2) **Của** 除了是名词“东西、财物”以外，还是关系词，它与后面的名词或代词组合成定语，修饰中心词，“中心词+của+名/代词 → (定语)”，表示定语和中心词的关系是领属关系。**Của** 相当于汉语中表示领属关系的“的”，但它的位置与汉语刚好相反。试比较：

汉语顺序	名/代词	的	中心词
越南语顺序	中心词	<i>của</i>	名/代词

例如：

汉语	广西民族大学	的	一名大学生
越南语	<i>một sinh viên</i> (一名大学生)	<i>của</i> (的)	<i>Trường Đại học Dân tộc Quảng Tây</i> (广西民族大学)
汉语	我	的	笔
越南语	<i>cái bút</i> (笔)	<i>của</i> (的)	<i>tôi</i> (我)

注：当中心词是指亲属人与人之间、身体的一部分、人与关系密切的物体之间时，**của** 可用可不用，不用的场合较多。例如：*mẹ tôi, bạn tôi, cô giáo tôi, mắt chị, bụng tôi, nhà anh, tình ta, lớp chúng tôi, xe tôi, v.v...*

6. Dấu câu tiếng Việt 越南语的标点符号

用来表示语言的停顿和句子语气等的符号叫做标点符号。越南语常见的标点符号有以下 11 种：

dấu phẩy 逗号 (,)	dấu chấm 句号 (.)
dấu chấm phẩy 分号 (;)	dấu hai chấm 冒号 (:)
dấu chấm than 感叹号 (!)	dấu chấm hỏi/dấu hỏi chấm 问号 (?)
dấu ngoặc đơn 括号 (())	dấu ngoặc kép 双引号 (“ ”)
dấu gạch ngang 破折号 (-)	dấu chấm lửng (dấu ba chấm) 省略号 (...)
dấu móc vuông 方括号 ([])	

注：越南语没有顿号和书名号，越南语逗号兼汉语顿号的作用，越南语双引号兼书名号的作用。越南语的句号是个实心小圆点，此外的其他标点符号写法与汉语相同。

7. Quy tắc viết tiếng Việt 越南语书写规则

越南国语字用拉丁字母来拼写，其书写规则与英语相似。每段开头缩进 3-4 个字母的空格，每句的首字母要大写，标点符号之后空一格再写字。越文书名手写体用双引号作书名号，印刷体用斜体字体现。人名、地名等首字母通常要大写。

 **BÀI TẬP 练习**

I. Đặt câu với các từ sau đây (用下列词语造句) .

sinh viên sau khi may mắn ngoại ngữ cũng đều cùng của

II. Chuyển các câu sau đây thành câu khẳng định (把下列句子改成肯定句) .

1. Đây không phải là kí túc xá.

2. Kia không phải là nhà ăn.

3. Đây không phải là lớp học.

4. Anh tôi không phải là công an.